



輔英科技大學

113學年度第2學期

新生說明會~學則宣導

Orientasi mahasiswa baru ~ pembinaan akademik

Hội nghị giới thiệu cho sinh viên mới - Giới thiệu quy định học tập

教務處課務註冊組謝妙琪組長



Fooyin University

重要~學籍規則~宣導

Info penting, pembinaan aturan mahasiswa
quan trọng ~ hồ sơ học tập ~ Thông báo và hướng dẫn

□ 依據：輔英科技大學學生學籍規則

Berdasarkan: Peraturan Status Mahasiswa Universitas Fooyin

Dựa trên Quy định hồ sơ học tập của Trường Đại học khoa học kỹ thuật Phụ Anh.

學校首頁/行政單位/教務處/教務法規/輔英科技大學學生學籍規則

Aturan dasar : status mahasiswa Universitas Sains dan Teknologi Fuying

Halaman Beranda Sekolah/Unit Administrasi/Kantor Urusan

Akademik/Peraturan Urusan Akademik/Peraturan Status Mahasiswa

Trang chủ trường/ Đơn vị hành chính/ Phòng Hành chính giáo vụ/ Quy định học tập/ Quy định hồ sơ học tập của sinh viên tại Trường Cao đẳng Công nghệ Phụ Anh.



■ 第1章 入學、保留入學資格

第 五 條

學生的入學資格，遇有下列情事者，一經查明屬實，已入學者，立即開除學籍，不得發給有關修業證明文件。

- 一、假借、冒用、偽造或變造經歷證件入學。
- 二、入學考試舞弊，經學校查證屬實或判刑確定者。

Bab 1 Penerimaan dan Persyaratan bertahan sebagai mahasiswa Pasal 5: Jika kualifikasi penerimaan siswa dipenuhi dengan keadaan berikut, setelah terbukti benar, siswa yang terdaftar akan segera dikeluarkan dari sekolah dan tidak akan diberikan sertifikasi pendidikan yang relevan dokumen.

1. Meminjam, menggunakan secara curang, memalsukan atau mengubah sertifikat pengalaman untuk masuk.
2. Kecurangan dalam ujian masuk telah diverifikasi kebenarannya oleh sekolah atau hukumannya telah dikuatkan.

■ Chương 1 Đăng ký nhập học 、 duy trì thân phận học sinh Điều 5: Về tư cách nhập học, nếu xảy ra các trường hợp sau đây và đã được xác minh là chính xác, các sinh viên đã nhập học sẽ bị đình chỉ học và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học tập nào liên quan:

1. Sử dụng giả mạo, lừa đảo, làm giả hoặc thay đổi tài liệu bằng cấp để xin nhập học.
2. Gian lận trong kỳ thi nhập học, sau khi trường xác minh là đúng hoặc bản án được xác nhận.

第2章 註冊、選課

Bab 2 Pendaftaran & pemilihan mata kuliah Chương 2 Đăng ký và chọn môn học

- 第七條~第十一條 註冊：PENDAFATARANĐiều 7 ~ Điều 11 Đăng ký
 - 學生應於規定日期內，完成註冊手續，不能如期辦理，須依本校[學生註冊要點](#)申請延期註冊(最長延長2週)。未辦理者，學校會依未註冊退學程序，將學生退學。
 - Siswa harus menyelesaikan prosedur pendaftaran dalam tanggal yang ditentukan, jika tidak dapat menyelesaikan sesuai jadwal maka harus mengajukan perpanjangan pendaftaran (perpanjangan maksimal 2 minggu) sesuai dengan poin pendaftaran siswa sekolah. Jika permohonan tidak dilengkapi, sekolah akan mengeluarkan siswa tersebut sesuai dengan prosedur penarikan yang tidak terdaftar.
 - Theo quy định, sinh viên phải hoàn thành thủ tục đăng ký học trong khoảng thời gian quy định. Nếu không thể hoàn thành đúng hạn, sinh viên cần nộp đơn xin gia hạn đăng ký học theo quy định của Trường (tối đa 2 tuần gia hạn). Nếu không thực hiện đăng ký học, Trường sẽ tiến hành thủ tục thôi học của học sinh theo quy định về việc không đăng ký học.





第2章 註冊、選課

Bab 2 Pendaftaran & pemilihan mata kuliah

Chương 2 Đăng ký và chọn môn học

- 註冊後申請休學或退學者，退費標準依教育部之規定辦理。(如下頁)
Bagi yang mengajukan cuti atau penarikan setelah pendaftaran, standar pengembalian dana akan ditangani sesuai dengan peraturan Kementerian Pendidikan. (seperti yang ditunjukkan di bawah)
- Đối với những người nộp đơn xin tạm dừng học hoặc rút học sau khi đăng ký, tiêu chuẩn hoàn trả học phí sẽ được giải quyết theo quy định của Bộ Giáo dục. (như trang dưới đây)
- 四技學生修業年限為4年(8學期)，如4年仍未畢業，次學期仍應辦理註冊手續。 Lama studi mahasiswa Teknologi Teknik Keempat adalah 4 tahun (8 semester), apabila dalam jangka waktu 4 tahun belum lulus maka tetap harus melalui tata cara pendaftaran pada semester berikutnya.
- Đối với sinh viên chương trình đào tạo trình độ cao đẳng 4 năm (8 học kỳ), nếu sau 4 năm vẫn chưa tốt nghiệp, sinh viên vẫn phải tiếp tục thực hiện thủ tục đăng ký học trong học kỳ tiếp theo.



休學或退學、退費標準：Standar cuti atau penarikan dan pengembalian dana:

Tieu chuẩn hoàn trả học phí khi nghỉ học hoặc thôi học

休退學時間 Waktu pengunduran diri	退款標準 Kriteria pengembalian dana
一、註冊截止（上課/開學）日之前一日辦理休退學者 Mereka yang mengajukan permohonan pengunduran diri, satu hari sebelum batas waktu pendaftaran (kelas/tanggal mulai)	免繳學雜費，已繳費者全額退 Biaya sekolah dan biaya lain-lain dibebaskan, dan mereka yang telah membayar akan menerima pengembalian dana penuh
二、上課（開學）日（含當日）之後未逾學期三分之一辦理休退學者(第6週以前) mereka yang mengajukan permohonan pengunduran diri dalam waktu sepertiga semester setelah tanggal mulai kelas (termasuk hari itu) (sebelum minggu ke-6)	學費、雜費退三分之二 Dua pertiga dari biaya sekolah dan biaya lain-lain dikembalikan
三、上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，未逾學期三分之二辦理休退學者(第7週至第12週) Bagi yang mengajukan pengunduran diri lebih dari sepertiga semester setelah dimulainya perkuliahan (termasuk hari yang sama) tetapi kurang dari dua pertiga semester (minggu ke-7 sampai ke-12)	學費、雜費退三分之一 Pengembalian dana sepertiga untuk biaya sekolah dan biaya lain-lain
四、上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二辦理休退學者(第13週至第18週) Bagi yang mengajukan permohonan pengundura diri lebih dari dua pertiga semester setelah tanggal mulai perkuliahan (termasuk hari itu) (dari minggu ke-13 sampai ke-18)	學費、雜費不予退費 Uang sekolah dan biaya lain-lain tidak dapat dikembalikan



休學或退學、退費標準 : Standar cuti atau penarikan dan pengembalian dana:

Tieu chuẩn hoàn trả học phí khi nghỉ học hoặc thôi học

休退學時間 Thời gian nghỉ học ,thôi học	退款標準 Tiêu chuẩn hoàn tiền
一、註冊截止 (上課/開學) 日之前一日辦理休退學者 Ngày trước khi hết hạn đăng ký (học/ khai giảng), người muốn nghỉ học hoặc rút học phải thực hiện thủ tục	免繳學雜費，已繳費者全額退 Miễn thu học phí và phí khác, người đã đóng phí sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền
二、上課 (開學) 日 (含當日) 之後未逾學期三分之一辦理休退學者(第6週以前) Người muốn nghỉ học hoặc thôi học sau ngày bắt đầu học (khai giảng), nhưng chưa vượt quá 1/3 kỳ học, có thể xử lý việc nghỉ học hoặc thôi học. (trong 6 tuần đầu tiên của học kì)	學費、雜費退三分之二 Học phí và các khoản phí khác được hoàn trả hai phần ba
三、上課 (開學) 日 (含當日) 之後逾學期三分之一未逾學期三分之二辦理休退學者(第7週至第12週) Sau ngày bắt đầu học (khai giảng), những người muốn nghỉ học hoặc rút học nếu đã qua 1/3 kỳ học nhưng chưa đến 2/3 kỳ học có thể làm thủ tục nghỉ học hoặc thôi học (từ tuần thứ 7 đến tuần thứ 12 của Học kì)	學費、雜費退三分之一 Học phí và các khoản phí khác được hoàn trả một phần ba
四、上課 (開學) 日 (含當日) 之後逾學期三分之二辦理休退學者(第13週至第18週) Sau ngày bắt đầu học (khai giảng), những người muốn nghỉ học hoặc rút học nếu đã qua 2/3 kỳ học có thể làm thủ tục nghỉ học hoặc thôi học. (từ tuần 13 đến tuần 18 của học kì)	學費、雜費不予退費 Học phí và các khoản phí khác không được hoàn trả





□ 第十二條～第十六條 選課：PEMILIHAN MATA KULIAHĐiều 12 ~ Điều 16 Lựa chọn môn học:

- 每學期修課學分最少8學分、最多28學分，延修生至少選一門課。 Jumlah SKS yang diambil setiap semester minimal 8 SKS dan maksimal 28 SKS. Mahasiswa ekstensi harus memilih minimal satu mata kuliah.



第3章 修業期限、學分

Bab 3 Masa Studi dan SKS

Chương 3: Thời hạn học tập và Tín chỉ

■ 第十七條

本校採學年學分制，四年制各系修業期限以4年(8學期)為原則，所修學分總數至少須修滿128學分。 Sekolah kami menganut sistem SKS tahun ajaran, masa studi setiap jurusan dalam sistem empat tahun pada prinsipnya adalah 4 tahun (8 semester), jumlah SKS minimal harus 128 SKS.

■ Trường áp dụng hệ thống tín chỉ năm học, thời gian học của mỗi khoa trong hệ thống 4 năm theo nguyên tắc là 4 năm (8 học kỳ), tổng số tín chỉ ít nhất là 128 tín chỉ.

■ 第十八條

學生在規定修業期限內(4年)未能修足規定學分者，得延長修業期限，至多得延長2年。 Jika seorang mahasiswa gagal menyelesaikan SKS yang dipersyaratkan dalam masa studi yang ditentukan (4 tahun), masa studi dapat diperpanjang hingga 2 tahun.

■ Nếu sinh viên không hoàn thành các tín chỉ bắt buộc trong thời gian học quy định (4 năm), thời gian học có thể được kéo dài thêm tới 2 năm.



第3章 修業期限、學分

Bab 3 Masa Studi dan SKS

Chương 3: Thời hạn học tập và Tín chỉ

- ※身心障礙學生，得延長修業期限至多4年。
- Siswa penyandang disabilitas dapat memperpanjang studinya hingga 4 tahun.
- Học sinh khuyết tật có thể kéo dài thời gian học lên tới 4 năm.
-
- ※因懷孕、分娩或撫育3歲以下子女，得申請延長修業期限，期限依個人狀況申請，核定。
- Karena kehamilan, persalinan atau membesarkan anak di bawah 3 tahun, Anda dapat mengajukan perpanjangan masa studi, Jangka waktu tersebut akan diterapkan dan disetujui berdasarkan situasi pribadi Anda.
- Sinh viên mang thai, sinh con hoặc chăm sóc trẻ dưới 3 tuổi có thể nộp đơn xin kéo dài thời gian học tập, thời hạn sẽ được xem xét và quyết định theo từng trường hợp cá nhân.
- 第二十一條
學生如有抵免或抵修學分需求：依本校學生抵免學分要點辦理。Jika siswa perlu mengajukan permohonan pembebasan kredit atau kredit: ikuti poin-poin penting untuk pembebasan kredit bagi siswa di sekolah kami.
- Sinh viên có yêu cầu miễn giảm hoặc chấp nhận tín chỉ đã học: Tuân theo quy định về miễn giảm tín chỉ của trường để xử lý yêu cầu của sinh viên.



第4章考試、成績考核-1

Bab 4 Ujian dan Nilai Semester-1

Chương 4: Kỳ thi và Đánh giá kết quả học tập

□ 第二十二條～第三十一條。

- 學生考試依考試規則：教務法規/考試規則。
- Ujian mahasiswa dilaksanakan sesuai dengan tata tertib ujian: Peraturan Akademik/Peraturan Ujian.
- Sinh viên tuân theo quy định về kỳ thi: Quy định của Giáo vụ/Quy tắc kỳ thi.
- 學生學業成績考核標準，由任課教師自訂。學生因故未參加考試，須經任課教師同意，方得補考。
- Standar penilaian prestasi akademik siswa ditentukan oleh guru. Siswa yang tidak mengikuti ujian karena sebab apapun harus mengikuti ujian dengan persetujuan guru.
- Tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập của học sinh do giáo viên quyết định. Học sinh không dự thi vì bất kỳ lý do gì đều phải thi bù khi được sự đồng ý của giáo viên..
- 學生重複修習科目，成績及格者其畢業學分採計以一次為限，惟成績均計入畢業成績核算。
Mahasiswa yang mengulang mata kuliah dan lulus mata kuliah hanya dapat menghitung satu kali SKS, namun nilai tersebut akan dimasukkan dalam perhitungan nilai kelulusan.
- Sinh viên học lại các môn học và đồ môn học sẽ chỉ được cấp tín chỉ tốt nghiệp một lần nhưng tất cả các điểm sẽ được tính vào điểm tốt nghiệp.
- Khi sinh viên phải học lại một môn học, chỉ điểm đạt (pass) trong lần học lại sẽ được tính vào số tín chỉ tốt nghiệp một lần duy nhất. Tuy nhiên, tất cả các điểm sẽ được tính vào điểm tốt nghiệp



第4章考試、成績考核-2

Bab 4 Ujian dan Nilai Semester-2

Chương 4: Kỳ thi và đánh giá kết quả học tập

- 學生學業成績計分法包括採：百分記分法、等第計分法及「通過」或「不通過」三種方式。Metode penilaian prestasi akademik siswa meliputi: metode penilaian persentase, metode penilaian nilai dan "lulus" atau "gagal" .
- Các phương pháp tính điểm kết quả học tập của học sinh bao gồm: phương pháp tính điểm phần trăm, phương pháp điểm hạng và phương pháp "đạt" hoặc "không đạt".
- 學期平均成績及畢業成績按四捨五入計算至小數點後兩位。Nilai rata-rata semester dan nilai kelulusan dibulatkan menjadi dua desimal.
- Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tốt nghiệp được tính bằng cách làm tròn đến hai chữ số thập phân.



第4章考試、成績考核-2

Bab 4 Ujian dan Nilai Semester-2

Chương 4: Kỳ thi và đánh giá kết quả học tập

- 學生學期平均成績與畢業成績採下列方法計算：
- Nilai rata-rata semester mahasiswa dan nilai kelulusan dihitung dengan menggunakan metode sebagai berikut:
- Điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên được tính bằng các phương pháp sau:
 - 學期平均成績=該學期所修科目成績依學分數加權平均計算之。
(例如：83分x3學分+ 75分x3學分+85分x2學分+95分x1學分=85.11) Nilai rata-rata semester = rata-rata tertimbang nilai mata pelajaran yang diambil pada semester tersebut berdasarkan jumlah SKS. (Misalnya: 83 poin x 3 SKS + 75 poin x 3 SKS + 85 poin x 2 SKS + 95 poin x 1 SKS = 85,11)
 - Điểm trung bình học kỳ được tính bằng cách tính trung bình có trọng số của điểm số môn học trong học kỳ đó
 - Ví dụ: Điểm trung bình học kỳ = (83 điểm x 3 tín chỉ + 75 điểm x 3 tín chỉ + 85 điểm x 2 tín chỉ + 95 điểm x 1 tín chỉ) / tổng số tín chỉ = 85.11.



第4章考試、成績考核

Bab 4 Ujian dan Nilai Semester

Chương 4: Kỳ thi và Đánh giá kết quả học tập

學生成績「百分記分法」、「等第記分法」、「學期成績平均點數記分法 (GradePointAverage, 簡稱G.P.A.) 」對照表：Tabel perbandingan nilai mahasiswa “metode penilaian persentase”, “metode penilaian nilai”, dan “metode penilaian rata-rata nilai semester (GradePointAverage, disebut IPK)” :

百分記分法	等第記分法	G.P.A.
86分~100分	A	4
76分~85分	B	3~3.9
66分~75分	C	2~2.9
60分~65分	D	1.4~1.9
未達60分	F	0

- 百分記分法：以100為滿分，60分為及格，學生成績按四捨五入計算至整數。及格科目才可採計學分。Metode penilaian persen: 100 adalah nilai penuh, 60 adalah nilai kelulusan, dan nilai siswa dibulatkan ke bilangan bulat terdekat. Kredit akan diberikan hanya untuk mata pelajaran yang lulus.
- 等第計分法及G.P.A (適用 [英文成績單]) Poin nilai dan IPK (berlaku untuk [transkrip bahasa Inggris])

第4章考試、成績考核

Bab 4 Ujian dan Nilai Semester

Chương 4: Kỳ thi và Đánh giá kết quả học tập

學生成績「百分記分法」、「等第記分法」、「學期成績平均點數記分法 (GradePointAverage, 簡稱G.P.A.)」對照表：

Dưới đây là bảng so sánh giữa các phương pháp tính điểm học tập: "Phương pháp điểm phần trăm", "Phương pháp điểm hạng" và "Phương pháp điểm trung bình học kỳ (G.P.A.)":

百分記分法 Phương pháp điểm phần trăm	等第記分法 Phương pháp điểm hạng	G.P.A. Phương pháp điểm trung bình học kỳ
86分~100 86điểm~100điểm	A	4
76分~85分 76điểm~85điểm	B	3~3.9
66分~75分 86điểm~100điểm	C	2~2.9
60分~65分 86điểm~100điểm	D	1.4~1.9
未達60分 Không đạt 60 điểm	F	0

➤ 百分記分法：以100為滿分，60分為及格，學生成績按四捨五入計算至整數。及格科目才可採計學分。

➤ Phương pháp tính điểm theo phần trăm là sử dụng 100 điểm làm mức điểm tối đa, 60 điểm là mức điểm để đạt (pass). Điểm số được làm tròn đến số nguyên gần nhất và chỉ những môn học đạt điểm (pass) mới được tính vào số tín chỉ.

➤ 等第計分法及G.P.A (適用 [英文成績單]) Phương pháp điểm hạng và G.P.A (áp dụng cho [Bảng điểm tiếng Anh])





第5章缺曠課-1 Bab 5 Ketidakhadiran di kelas

Chương 5: Vắng mặt trong giờ học

- 第三十二條
學生因故不能上課，須依本校學生請假要點辦理請假手續。請假經核准為缺課，未請假或請假未准而未上課者為曠課。
- Siswa yang berhalangan hadir di kelas karena sebab tertentu wajib mengajukan cuti sesuai dengan persyaratan cuti siswa sekolah. Cuti yang disetujui dianggap sebagai ketidakhadiran, dan mereka yang tidak mengajukan cuti atau tidak menghadiri kelas karena cuti yang tidak disetujui dianggap membolos.
- Những học sinh không thể đến lớp vì lý do nào đó phải xin nghỉ học theo yêu cầu nghỉ học của nhà trường. Nghỉ phép được chấp thuận được coi là vắng mặt. Những người không nộp đơn xin nghỉ phép hoặc không đến lớp do nghỉ phép không được chấp thuận được coi là trốn học.





第5章缺曠課-2 Bab 5 Ketidakhadiran di kelas

Chương 5: Vắng mặt trong giờ học

- 第三十三條
缺課及曠課時數達全學期該科授課總時數2/3者，該科成績以【0分】計算。 Jika jumlah jam ketidakhadiran dan pembolosan mencapai 2/3 dari total jam pengajaran mata pelajaran pada seluruh semester, maka nilai mata pelajaran akan dihitung [0 poin].
- Nếu số giờ vắng học, trốn học chiếm 2/3 tổng số giờ dạy môn học trong cả học kỳ thì điểm môn học đó được tính là [0 điểm]. Việc tính số giờ vắng mặt bao gồm cả những người đã được phép nghỉ phép, ngoại trừ các loại nghỉ phép sau:
- ◎缺曠時數計算包含請假核准者，但下列假別除外： Penghitungan jam absensi mencakup mereka yang telah menyetujui cuti, kecuali untuk jenis cuti sebagai berikut:
 - ① 公假。 Cuti membantu kegiatan universitas Nghỉ phép việc công
 - ② 喪假。 Cuti duka. Nghỉ phép tang lễ
 - ③ 因懷孕/分娩/撫育3歲以下子女，而核准之事（病）假、產假。 Cuti (sakit) dan cuti melahirkan yang disetujui karena kehamilan/melahirkan/membesarkan anak di bawah 3 tahun./Khi sinh viên mang bầu, sinh con hoặc chăm sóc trẻ dưới 3 tuổi, họ có thể được chấp thuận xin nghỉ học theo hình thức (nghỉ ốm) hoặc (nghỉ thai sản)
 - 上述第3款學生，其缺席不扣分，該科目之評量得以其他補救措施彈性處理。 Untuk siswa pada Paragraf 3 di atas, poin tidak akan dikurangi jika mereka tidak hadir, dan evaluasi mata pelajaran ini dapat ditangani secara fleksibel dengan tindakan perbaikan lainnya.
 - Sinh viên thuộc trường hợp đề cập ở mục 3 trên sẽ không bị trừ điểm vì vắng mặt và môn học đó có thể được xử lý linh hoạt bằng các biện pháp khác, đảm bảo công bằng và cung cấp cơ hội cho sinh viên phục hồi điểm số.



第6章休學、退學、開除學籍-1

Bab 6 Cuti, Pengunduran diri, dan DO-1

Chương 6: ĐÌNH CHỈ học, thôi học, khai trừ học viên

- 第三十四條、第三十五條、第三十六條休學：
最短1學期，最長4學期(2學年)。因重大特殊事故無法及時復學者，得提出證明，經核准後，才可再延長2學期(1學年)。Minimal 1 semester dan maksimal 4 semester (2 tahun akademik). Mereka yang tidak dapat kembali ke sekolah tepat waktu karena kecelakaan khusus yang besar dapat memberikan bukti, dan baru setelah mendapat persetujuan perpanjangan dapat diperpanjang untuk 2 semester lagi (1 tahun akademik).
- Tối thiểu là 1 học kỳ và tối đa là 4 học kỳ (2 năm học). Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng không thể trở lại học kịp thời, có thể cung cấp bằng chứng và chỉ sau khi được chấp thuận mới được gia hạn thêm 2 học kỳ (1 năm học).



第6章休學、退學、開除學籍-1

Bab 6 Cuti, Pengunduran diri, dan DO-1

Chương 6: ĐÌNH CHỈ học, thôi học, khai trừ học viên

◎懷孕、分娩、撫育三歲以下子女，其休學期間不計入休學期限。

Masa cuti studi karena kehamilan, persalinan, dan membesarkan anak di bawah tiga tahun tidak termasuk dalam masa cuti studi.

Khoảng thời gian nghỉ học do mang bầu, sinh con và chăm sóc con dưới 3 tuổi không tính vào giới hạn nghỉ học

◎違反規定，經學生事務會議決議，必須辦理休學者，應令休學。

Bagi yang melanggar peraturan dan harus dikeluarkan dari sekolah yang ditetapkan dalam Rapat Kemahasiswaan, diperintahkan untuk menghentikan studinya.

Những người vi phạm quy định và được quyết định bởi Hội đồng Công tác Sinh viên, sinh viên sẽ bị yêu cầu nghỉ học.



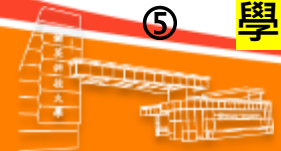
第6章休學、退學、開除學籍-2

Bab 6 Cuti, Pengunduran diri, dan DO-2

Chương 6: ĐÌNH CHỈ học, thôi học, khai trừ học viên

■ 第三十七條 退學：

- ① 逾期末註冊或休學逾期末復學。Tidak mendaftar setelah tanggal jatuh tempo atau penghentian belajar dan tidak kembali ke sekolah setelah tanggal jatuh tempo. / Quá hạn đăng ký hoặc nghỉ học quá thời gian quy định mà không trở lại học.
- ② 延長修業期限屆滿，仍未修滿規定的科目與學分。Masa studi yang diperpanjang telah berakhir dan mata pelajaran serta SKS yang diperlukan belum diselesaikan. / Sau khi gia hạn thời gian học kỳ, sinh viên vẫn chưa hoàn thành đủ các môn học và số tín chỉ yêu cầu.
- ③ 經學生事務會議決議退學。Pengunduran diri dari sekolah atas keputusan Rapat Kemahasiswaan. / Quyết định thôi học được đưa ra bởi Hội đồng Công tác Sinh viên.
- ④ 在學生連續2學期，學期成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分總數2/3。惟有特殊情況經教務會議決議者除外。Selama dua semester berturut-turut, jumlah SKS mata kuliah yang mahasiswanya tidak lulus dalam satu semester mencapai 2/3 dari jumlah SKS yang diambil pada semester tersebut. Pengecualian hanya akan dilakukan dalam keadaan khusus berdasarkan keputusan Rapat Bidang Akademik. / Trong hai học kỳ liên tiếp, sinh viên có tổng số tín chỉ không đạt điểm qua chiếm 2/3 số tín chỉ đã đăng ký trong học kỳ đó, trừ khi có các trường hợp đặc biệt được Hội đồng Công tác Học vụ chấp thuận
- ⑤ 學生得自行申請退學。Sinh viên có quyền tự nguyện nộp đơn xin thôi học.





第6章休學、退學、開除學籍-2

Bab 6 Cuti, Pengunduran diri, dan DO-2

Chương 6: ĐÌNH CHỈ học, thôi học, khai trừ học viên

- 第三十八條、第三十九條 申訴
學生對學校退學或開除學籍之行政處分不服時，可依本校學生申訴辦法在規定期限內提出申訴；申訴期間得繼續在校肄業。 Jika seorang siswa tidak puas dengan sanksi administratif sekolah berupa penarikan atau pengusiran, dia dapat mengajukan banding dalam batas waktu yang ditentukan sesuai dengan prosedur banding siswa sekolah; dia dapat terus belajar di sekolah selama masa banding .
- Khi sinh viên không đồng ý với quyết định của trường về việc thôi học hoặc đình chỉ học tập, họ có quyền khiếu nại theo quy định của trường trong thời hạn quy định. Trong thời gian khiếu nại, sinh viên được phép tiếp tục học tập tại trường.





第8章畢業（學位授予）

Bab 8 Wisuda (Pemberian Gelar)

chương 8 (Tốt Nghiệp)

■ 第四十四條

學生修業期滿，修畢應修之科目與學分，學業及操行成績均及格且語文能力達校定標準者，准予畢業。由本校發給學位證書，並依有關規定，授予學士學位。

Siswa yang telah menyelesaikan masa studinya, menyelesaikan mata pelajaran dan SKS yang dipersyaratkan, lulus nilai akademik dan perilaku, dan yang kemahiran bahasanya memenuhi standar sekolah akan diizinkan untuk lulus. Sekolah akan menerbitkan sertifikat gelar dan memberikan gelar sarjana sesuai dengan peraturan terkait.

- Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học, đã hoàn thành các môn học và tín chỉ yêu cầu, đạt điểm học tập và hạnh kiểm đủ điều kiện, và đạt được tiêu chuẩn ngôn ngữ được quy định bởi trường, sẽ được phép tốt nghiệp. Trường sẽ cấp cho sinh viên bằng cấp tốt nghiệp và trao tặng bằng cấp cử nhân theo các quy định liên quan.





第8章畢業（學位授予）

Bab 8 Wisuda (Pemberian Gelar)

chương 8 (Tốt Nghiệp)

■ 第四十五條

學生於規定修業期限前，已修畢應修科目與學分，各學期之學期平均成績名次均在該系（組）年級總排名前百分之十以內，且各項畢業門檻符合規定者，得申請提前一學年或一學期畢業。 Mahasiswa yang telah menyelesaikan mata pelajaran dan SKS yang dipersyaratkan sebelum batas waktu studi yang ditentukan, yang rata-rata peringkat nilai setiap semesternya berada dalam 10% teratas dari peringkat nilai keseluruhan departemen (grup), dan yang memenuhi persyaratan kelulusan dapat melamar. kemajuan awal Wisuda dalam satu tahun akademik atau satu semester.

- Sinh viên nếu hoàn thành các môn học và tín chỉ yêu cầu trước thời hạn quy định, và xếp hạng trong 10% tổng điểm chung của khoa (nhóm) trong từng học kỳ, cũng như đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn tốt nghiệp, có thể đăng ký xin tốt nghiệp sớm một năm học hoặc một kỳ học.





歡迎加入 ***輔英大家庭***

Selamat bergabung* *Keluarga Fuying*
Chào mừng bạn tham gia
Gia đình Fooyin



***課務註冊組-地點：行政大樓二樓電梯旁**
-電話：07-7811151轉2110*

Grup Pendaftaran Kursus - Lokasi: Di sebelah lift lantai dua Gedung Administrasi
- Telp: 07-7811151 ext.2110

Bộ phận Đăng ký Học phần - Địa điểm: Bên cạnh thang máy tầng 2
tòa nhà Hành chính Số điện thoại: 07-7811151, nhánh 2110

